

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2024/DS-ST

Ngày: 18-11-2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Thắm;
2. Bà Phạm Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm.

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 176/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 390/2024/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 363/2024/QĐST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Ngọc N**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Anh **Trần Minh B**, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

* *Bị đơn:* Ông **Trịnh Văn H**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Anh B có mặt, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N là anh Trần Minh B trình bày:

Do quen biết nên bà Nguyễn Thị Ngọc N có cho ông Trịnh Văn H vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Lần 01: Vào ngày 13/01/2015, bà N cho ông H vay số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng, không lãi suất, mục đích vay là để làm ăn. Ông H có lập văn bản đề ngày 13/01/2015 xác nhận việc vay tiền trên, cuối văn bản ông H có ký tên, ghi rõ họ tên.

Lần 02: Vào ngày 08/3/2016, bà N cho ông H vay số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng, không lãi suất, mục đích vay là để làm ăn. Ông H có lập Biên nhận mượn tiền đề ngày 08/3/2016 xác nhận việc vay tiền trên, cuối văn bản ông H có ký tên, ghi rõ họ tên.

Lần 03: Vào ngày 18/7/2016, bà N cho ông H vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng, không lãi suất, mục đích vay là để phát triển kinh tế gia đình. Ông H có lập Biên nhận mượn tiền đề ngày 18/7/2016 xác nhận việc vay tiền trên, cuối văn bản ông H có ký tên, ghi rõ họ tên.

Lần 04: Vào ngày 21/7/2016, bà N cho ông H vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng, không lãi suất, mục đích vay là để phát triển kinh tế gia đình. Ông H có lập Biên nhận mượn tiền đề ngày 21/7/2016 xác nhận việc vay tiền trên, cuối văn bản ông H có ký tên, ghi rõ họ tên.

Từ khi vay các số tiền trên đến nay, ông H chưa trả được cho bà N số tiền nào. Bà N đã yêu cầu nhiều lần nhưng ông H luôn trốn tránh, không trả các số tiền trên cho bà. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu ông H trả số tiền gốc đã vay tổng cộng là 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng bị đơn ông H đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự do vắng mặt nhiều lần, không có lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các phiên hòa giải và tại các phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc ông H trả cho bà N số tiền gốc đã vay tổng cộng là 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, ghi nhận bà N không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tổ tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Bà Nguyễn Thị Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết buộc ông Trịnh Văn H trả lại số tiền gốc mà ông đã vay. Ông H cư trú tại địa chỉ: ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, theo Công văn số 85/CV-CA ngày 28/6/2024 Công an xã T xác nhận ông H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên nhưng không còn sinh sống tại địa chỉ trên từ năm 2019, hiện không rõ ông H đang sinh sống tại đâu. Do đó, có căn cứ xác định ông H cố tình giấu địa chỉ.

Như vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tiếp tục giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa:

Bị đơn ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông H.

Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N:

Theo bà N trình bày thì bà có cho ông H vay số tiền gốc tổng cộng là 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng theo các Biên nhận mượn tiền ngày 13/01/2015, ngày 08/3/2016, ngày 18/7/2016 và ngày 21/7/2016, 04 lần vay tiền này hai bên thỏa thuận thời hạn vay đều là 01 tháng và không lãi suất; đến nay đã quá hạn nhưng ông H không trả cho bà số tiền trên mặc dù bà đã yêu cầu nhiều lần nên bà khởi kiện.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà N là các Biên nhận mượn tiền ngày 13/01/2015, ngày 08/3/2016, ngày 18/7/2016 và ngày 21/7/2016 do bà N cung cấp có chữ ký tên, ghi rõ họ tên của ông H, theo đó vào ngày 13/01/2015 bà N có cho ông H vay số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, ngày 08/3/2016 bà N có cho ông H vay số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, ngày 18/7/2016 bà N có cho ông H vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và ngày 21/7/2016 bà N có cho ông H vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, 04 lần vay này hai bên thỏa thuận thời hạn vay đều là 01 tháng và không lãi suất. Đây là các hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn,

không có lãi; là bản viết tay, không có công chứng hoặc chứng thực. Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”. Điều luật này không quy định bắt buộc về hình thức của hợp đồng vay tài sản và cũng không yêu cầu phải công chứng hoặc chứng thực. Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông H đến để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà N nhưng ông H đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N. Theo Kết luận giám định số 660/2024/KL-KTHS ngày 30/9/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bến Tre đã kết luận chữ viết “H” mang tên “Trịnh Văn H” trong các Biên nhận mượn tiền ngày 13/01/2015, ngày 08/3/2016, ngày 18/7/2016 và ngày 21/7/2016 so với chữ ký dưới dạng chữ viết “H” mang tên “Trịnh Văn H” trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/7/2015 giữa bà Châu Thị H1 và ông Trịnh Văn H, địa chỉ: ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do cùng một người ký tên. Như vậy, các Biên nhận mượn tiền ngày 13/01/2015, ngày 08/3/2016, ngày 18/7/2016 và ngày 21/7/2016 có giá trị pháp lý theo quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật dân sự, từ đó ràng buộc quyền, nghĩa vụ của bà N, ông H và từ đó có cơ sở xác định ông H có vay của bà N số tiền tổng cộng là 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng theo các Biên nhận này.

Theo các Biên nhận mượn tiền ngày 13/01/2015, ngày 08/3/2016, ngày 18/7/2016 và ngày 21/7/2016 thì thời hạn vay là 01 tháng, đến nay đều đã quá hạn, bà N cho rằng ông H vẫn chưa trả cho bà các số tiền đã vay theo các Biên nhận này. Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông H đến để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà N nhưng ông H đều vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N. Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”. Do đó, việc bà N khởi kiện yêu cầu ông H trả số tiền gốc tổng cộng là 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng là có cơ sở nên được chấp nhận. Bà N không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên nên được ghi nhận.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí thu thập chứng cứ:

Chi phí thu thập chứng cứ là 3.802.000 (ba triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng do ông H phải chịu. Tuy nhiên, bà N đã nộp xong số tiền 3.802.000 (ba triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng nên ông H phải có trách nhiệm trả lại cho bà N số tiền 3.802.000 (ba triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 140.000.000 đồng x 5% = 7.000.000 (bảy triệu) đồng do ông H phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 357, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N đối với bị đơn ông Trịnh Văn H theo các Biên nhận mượn tiền ngày 13/01/2015, ngày 08/3/2016, ngày 18/7/2016 và ngày 21/7/2016:

Buộc ông Trịnh Văn H có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ngọc N số tiền gốc đã vay tổng cộng là 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, ghi nhận bà Nguyễn Thị Ngọc N không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ:

Chi phí thu thập chứng cứ là 3.802.000 (ba triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng do bị đơn ông Trịnh Văn H phải chịu. Tuy nhiên, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N đã nộp xong số tiền 3.802.000 (ba triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng nên bị đơn ông Trịnh Văn H phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N số tiền 3.802.000 (ba triệu tám trăm lẻ hai nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.000.000 (bảy triệu) đồng, buộc bị đơn ông Trịnh Văn H phải nộp.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004963 ngày 11/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

4. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này

trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Phương Yến